

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2022)
Ông Tôn Thất Đê	Thành viên (đến ngày 23 tháng 3 năm 2022)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2022)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022)
Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022)
Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022)

Trụ sở chính

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quang Phi Tín

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

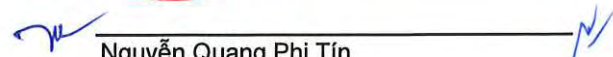
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
		30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		433.374.558.641	631.404.341.995
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.168.303.320	148.043.836.710
111 Tiền		4.107.960.680	40.567.000.133
112 Các khoản tương đương tiền		15.060.342.640	107.476.836.577
120 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		17.025.000.000	-
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	17.025.000.000	-
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		396.501.562.486	482.949.188.549
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	735.080.000	2.651.691.742
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.000.000	13.000.000
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	-	20.000.000.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	6	395.751.482.486	460.284.496.807
150 Tài sản ngắn hạn khác		679.692.835	411.316.736
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	679.692.835	411.316.736
153 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(b)	-	-
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		2.142.866.145.005	1.621.349.483.638
210 Các khoản phải thu dài hạn		135.015.000.000	15.000.000
215 Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	135.000.000.000	-
216 Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220 Tài sản cố định		1.049.252.815	668.300.819
221 Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.049.252.815	668.300.819
222 Nguyên giá		4.315.311.136	3.725.311.136
223 Giá trị khấu hao lũy kế		(3.266.058.321)	(3.057.010.317)
227 Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228 Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229 Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240 Tài sản dở dang dài hạn		1.265.727.274	1.183.455.000
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.727.274	1.183.455.000
250 Đầu tư tài chính dài hạn		2.004.906.849.975	1.618.876.282.606
251 Đầu tư vào công ty con	4(b)	2.042.706.595.000	1.578.323.495.000
252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(c)	43.555.224.469	43.555.224.469
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	33.530.784.778	33.530.784.778
254 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4(b),(c)	(114.885.754.272)	(36.533.221.641)
260 Tài sản dài hạn khác		629.314.941	606.445.213
261 Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	411.216.800	388.347.072
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	218.098.141	218.098.141
270 TỔNG TÀI SẢN		2.576.240.703.646	2.252.753.825.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		130.561.498.218	484.516.035.031
310	Nợ ngắn hạn		130.367.597.968	484.313.314.781
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	594.560.903	1.214.761.077
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	418.018.090	1.440.172.363
314	Phải trả người lao động	12	1.350.426.863	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.037.813.514	1.507.487.415
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	34.375.004	137.500.028
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	60.845.714.920	60.132.927.891
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	64.175.763.000	413.119.588.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.910.925.674	6.760.878.007
330	Nợ dài hạn		193.900.250	202.720.250
342	Dự phòng phải trả dài hạn		193.900.250	202.720.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.445.679.205.428	1.768.237.790.602
410	Vốn chủ sở hữu		2.445.679.205.428	1.768.237.790.602
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	426.598.785.061	65.438.580.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	56.168.593.424	56.168.593.424
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	765.068.576.943	557.787.366.902
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		557.787.366.902	420.689.910.616
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của kỳ/năm nay		207.281.210.041	137.097.456.286
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.576.240.703.646	2.252.753.825.633



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày			
			Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.356.375.008	2.396.753.667	7.229.125.024	7.377.128.793
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.356.375.008	2.396.753.667	7.229.125.024	7.377.128.793
11	Giá vốn hàng bán	22	(1.934.654.098)	(1.719.243.238)	(5.675.048.412)	(5.487.035.511)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		421.720.910	677.510.429	1.554.076.612	1.890.093.282
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	16.471.473.537	47.752.623.344	330.047.962.149	134.309.513.113
22	Chi phí tài chính	24	1.054.085.943	1.425.137.762	(103.491.216.321)	(20.502.035.683)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.394.058.965)	(11.845.992.744)	(23.920.593.283)	(32.930.447.734)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(2.358.693.558)	(5.565.074.541)	(20.825.143.638)	(19.797.198.833)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.588.586.832	44.290.196.994	207.285.678.802	95.900.371.879
31	Thu nhập khác		8.980.109	-	8.980.109	-
32	Chi phí khác		(9.040.283)	(62.475.000)	(13.448.870)	(931.590.977)
40	Lợi nhuận khác		(60.174)	(62.475.000)	(4.468.761)	(931.590.977)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.588.526.658	44.227.721.994	207.281.210.041	94.968.780.902
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.588.526.658	44.227.721.994	207.281.210.041	94.968.780.902



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		207.281.210.041	94.968.780.902
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		209.048.004	391.878.855
03	Các khoản dự phòng		78.343.712.631	(13.292.380.506)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(322.916.202.149)	(134.309.513.113)
06	Chi phí lãi vay		23.920.593.283	32.930.447.734
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.161.638.190)	(19.310.786.128)
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		101.156.341.281	(241.674.918.735)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(731.347.690)	(28.521.478.828)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(291.245.827)	(2.573.422.766)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.388.933.073)	(26.050.539.838)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.000.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.802.204.333)	(19.917.172.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.780.972.168	(318.048.318.753)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(672.272.274)	(1.183.455.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(976.743.000.000)	(204.756.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		844.718.000.000	366.985.742.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(563.483.100.000)	216.514.465.684
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		276.144.000.000	114.095.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		111.163.486.931	101.991.903.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(308.872.885.343)	593.647.655.694
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		470.160.204.785	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		718.936.000.000	1.424.448.558.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.067.879.825.000)	(1.596.260.970.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		121.216.379.785	(171.812.412.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(128.875.533.390)	103.786.924.941
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	148.043.836.710	58.837.776.440
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	19.168.303.320	162.624.701.381



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên.

Công ty sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp (được gọi chung là "các công ty thành viên") và thông qua các công ty con này cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh tại các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Doanh thu và thu nhập của Công ty từ các hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh cho các công ty thành viên trong Tập đoàn được phản ánh trên các loại thu nhập: thu nhập cổ tức từ các công ty thành viên của Công ty, thu nhập lãi từ các khoản vay cấp cho các công ty thành viên của Công ty, thu nhập từ kinh doanh các tài sản tài chính và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần hoặc vốn chủ sở hữu của các công ty thành viên và các thu nhập hợp pháp khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Ngoài ra, Công ty có 3 công ty con gián tiếp như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30/09/2022		31/12/2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	-	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 32 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 38 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 9.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Khác	5

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí tài chính khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 10); và
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.7(e) và 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	2.300.039	66.080.133
Tiền gửi ngân hàng	4.105.660.641	40.500.920.000
Các khoản tương đương tiền (*)	15.060.342.640	107.476.836.577
	<u>19.168.303.320</u>	<u>148.043.836.710</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 1,42%/năm đến 2,43%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất là từ 0,3%/năm đến 4,35%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	17.025.000.000	17.025.000.000	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm.

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	30/09/2022 VND			31/12/2021 VND				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	699.925.600.000	(*)	-	99,99	699.925.600.000	(*)	-
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh	94,96	682.934.857.834	(*)	107.318.203.760	94,96	682.934.857.834	(*)	36.533.221.641
3	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.	Tỉnh Long An	99,67	79.833.200.000	(*)	-	99,67	79.833.200.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	49.900.000.000	(*)	-	99,80	49.900.000.000	(*)	-
5	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương	57,00	26.854.837.166	(*)	-	57,00	26.854.837.166	(*)	-

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	30/09/2022 VND			31/12/2021 VND				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
6	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh	98,67	14.800.000.000	(*)	-	98,67	14.800.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	12.475.000.000	(*)	-	99,80	12.475.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	Thành phố Hà Nội	85,83	11.000.000.000	(*)	-	85,83	11.000.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Nova Thabico (i)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	-	-	-	50,00	600.000.000	(*)	-
10	Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mọc (ii)	Bán buôn thực phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	99,89	464.983.100.000	(*)	5.100.751.092	-	-	-	-
					<u>2.042.706.595.000</u>		<u>112.418.954.852</u>		<u>1.578.323.495.000</u>		<u>36.533.221.641</u>

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022, Công ty đã bán 0,9% vốn góp tại Công ty Cổ phần Nova Thabico với tổng giá trị chuyển nhượng là 450.000.000 đồng.
- Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Nova Thabico với tổng giá trị chuyển nhượng là 201.594.000.000 đồng. Khoản lãi 177.044.000.000 đồng là chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.
- (ii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,89% sở hữu của Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc với tổng giá trị là 464.983.100.000 đồng.

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	30/09/2022 VND			31/12/2021 VND				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	Thành phố Hồ Chí Minh	30,01	14.821.385.049	(*)	-	30,01	14.821.385.049	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO (**)	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	Thành phố Hà Nội	23,84	28.733.839.420	26.267.040.000	2.466.799.420	23,84	28.733.839.420	18.876.216.000	-
					<u>43.555.224.469</u>		<u>2.466.799.420</u>		<u>43.555.224.469</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	30/09/2022 VND			31/12/2021 VND				
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.778	128.344.038.937	-	12,18	33.530.784.778	140.021.130.627	-
			<u>33.530.784.778</u>		<u>-</u>		<u>33.530.784.778</u>		<u>-</u>

(*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**Ngắn hạn**

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	735.080.000	2.651.691.742
	<u>735.080.000</u>	<u>2.651.691.742</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc (*)	350.092.000.000	-	388.154.000.000	-
Tạm ứng (**)	2.111.500.000	-	7.195.374.925	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	1.137.469.879	-	56.071.896.786	-
Cổ tức phải thu (Thuyết minh 30(b))	42.410.327.388	-	8.863.225.096	-
Khác	185.219	-	-	-
	<u>395.751.482.486</u>	<u>-</u>	<u>460.284.496.807</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Đây là các khoản tạm ứng để phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	352.400.689.345	-	450.815.792.260	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	43.350.793.141	-	9.468.704.547	-
	<u>395.751.482.486</u>	<u>-</u>	<u>460.284.496.807</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba		
<i>Bà Vũ Đoàn Trang</i>	-	20.000.000.000
	<u>-</u>	<u>20.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp cho bên thứ ba và hưởng lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	135.000.000.000	-
	<u>135.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, phải thu cho vay dài hạn thể hiện khoản cho vay dài hạn tín chấp cho bên liên quan và hưởng lãi suất từ 7,0%/năm đến 7,4%/năm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	102.162.849	100.655.162
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	24.519.822
Khác	577.529.986	286.141.752
	<u>679.692.835</u>	<u>411.316.736</u>

(b) Dài hạn

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	44.851.818
Công cụ, dụng cụ	299.072.869	153.766.791
Khác	112.143.931	189.728.463
	<u>411.216.800</u>	<u>388.347.072</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày/năm tài chính	
	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	799.663.808	1.335.146.534
Tăng	1.141.769.469	1.926.998.628
Phân bổ trong kỳ/năm	(850.523.642)	(2.462.481.354)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.090.909.635</u>	<u>799.663.808</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.526.551.136	198.760.000	3.725.311.136
Mua trong kỳ	590.000.000	-	590.000.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<u>4.116.551.136</u>	<u>198.760.000</u>	<u>4.315.311.136</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.893.365.483	163.644.834	3.057.010.317
Khấu hao trong kỳ	184.737.501	24.310.503	209.048.004
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<u>3.078.102.984</u>	<u>187.955.337</u>	<u>3.266.058.321</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>633.185.653</u>	<u>35.115.166</u>	<u>668.300.819</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<u><u>1.038.448.152</u></u>	<u><u>10.804.663</u></u>	<u><u>1.049.252.815</u></u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 2.388.818.136 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.191.329.863 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2022	<u>14.726.706.650</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2022	<u>14.726.706.650</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2022	<u><u>-</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 14.726.706.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.726.706.650 đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	254.462.289	254.462.289	-	-
Công ty Cổ phần DVTM Tổng hợp Nova Commerce	67.900.000	67.900.000	-	-
Công ty TNHH Legend Transports	64.325.200	64.325.200	-	-
Công ty TNHH Công nghệ B2B	63.000.000	63.000.000	-	-
Công ty TNHH Infill Assets	-	-	880.000.000	880.000.000
Công ty TNHH Văn hóa Trí Đức Thái Thịnh	-	-	254.862.300	254.862.300
Khác	112.473.414	112.473.414	79.898.777	79.898.777
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	32.400.000	32.400.000	-	-
Cộng	594.560.903	594.560.903	1.214.761.077	1.214.761.077

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	1.095.637.055	5.421.446.140	-	(6.152.331.820)	364.751.375
Thuế GTGT - nội địa	318.695.133	604.920.000	(288.644.273)	(581.704.145)	53.266.715
Khác	25.840.175	142.463.411	-	(168.303.586)	-
	1.440.172.363	6.168.829.551	(288.644.273)	(6.902.339.551)	418.018.090
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(288.644.273)	288.644.273	-	-
Khác	-	23.083.776	-	(23.083.776)	-
	-	(265.560.497)	288.644.273	(23.083.776)	-

Quyết toán thuế có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lương	1.350.426.863	-
	<u>1.350.426.863</u>	<u>-</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí chuyên gia	763.499.999	1.211.999.996
Khác	274.313.515	295.487.419
	<u>1.037.813.514</u>	<u>1.507.487.415</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Infill Assets	-	800.000.000
Khác	1.035.608.035	707.487.415
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.205.479	-
	<u>1.037.813.514</u>	<u>1.507.487.415</u>

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (*)	<u>34.375.004</u>	<u>137.500.028</u>

(*) Đây là doanh thu nhận trước từ cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp.

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	60.530.850.842	60.001.396.111
Cổ tức phải trả	131.526.780	131.526.780
Khác	183.337.298	5.000
	<u>60.845.714.920</u>	<u>60.132.927.891</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	183.337.298	5.000
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	60.662.377.622	60.132.927.891
	<u>60.845.714.920</u>	<u>60.132.927.891</u>

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30/09/2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) (*)	413.119.588.000	718.936.000.000	(1.067.879.825.000)	64.175.763.000
	<u>413.119.588.000</u>	<u>718.936.000.000</u>	<u>(1.067.879.825.000)</u>	<u>64.175.763.000</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản giải ngân từ hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất 5,5%/năm - 7,3%/năm và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo từng lần nhận nợ.

17 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết như sau:

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>218.098.141</u>	<u>218.098.141</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày/năm tài chính	
	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	218.098.141	218.098.141
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 26)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>218.098.141</u>	<u>218.098.141</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2017	Chưa quyết toán	18.314.531.214	(18.314.531.214)	-
2018	Chưa quyết toán	30.174.093.321	(30.174.093.321)	-
2019	Chưa quyết toán	31.657.867.729	(27.378.839.907)	4.279.027.822
2020	Chưa quyết toán	95.142.050.254	-	95.142.050.254
2021	Chưa quyết toán	25.517.235.811	-	25.517.235.811
		200.805.778.329	(75.867.464.442)	124.938.313.887

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗi tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗi tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/09/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	108.884.325	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Cổ phiếu mới phát hành	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.900.000	109.000.000.000	109.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	56.168.593.424	420.689.910.616	1.631.140.334.316
Phát hành cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (*)	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	137.097.456.286	137.097.456.286
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	56.168.593.424	557.787.366.902	1.768.237.790.602
Phát hành cổ phiếu phổ thông lần đầu tiên ra công chúng (**)	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	-	470.160.204.785
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	207.281.210.041	207.281.210.041
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	-	56.168.593.424	765.068.576.943	2.445.679.205.428

- (*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 7 năm 2021 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 100:130 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 130 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 61.543.306 cổ phiếu vào ngày 7 tháng 7 năm 2021.
- (**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 1 năm 2022 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 10.900.000 cổ phiếu và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 24 tháng 3 năm 2022.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 631.000.000 đồng và 476.000.000 đồng tương ứng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 31).

21 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý	6.176.125.024	6.792.128.793
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	1.053.000.000	585.000.000
	<u>7.229.125.024</u>	<u>7.377.128.793</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Giá vốn của dịch vụ tư vấn quản lý đã cung cấp	4.753.266.837	4.588.165.279
Giá vốn cho thuê văn phòng	921.781.575	898.870.232
	<u>5.675.048.412</u>	<u>5.487.035.511</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Lãi từ bán công ty con	-	34.678.370.000
Lãi từ bán công ty liên kết (Thuyết minh 4b(ii))	177.044.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30a(iv))	131.863.528.768	92.830.490.487
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.008.673.381	6.300.652.626
Lãi từ bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	500.000.000
Tiền lãi phạt do thanh toán trễ hạn hợp đồng (*)	7.131.760.000	-
	<u>330.047.962.149</u>	<u>134.309.513.113</u>

(*) Đây là khoản phạt do thanh toán trễ hạn hợp đồng vay theo biên bản thỏa thuận thời hạn trả nợ vay ngày 26 tháng 3 năm 2022 với Công ty Cổ phần Cụm Công Nghiệp Anova.

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	78.352.532.631	(13.271.130.506)
Lãi tiền vay	23.920.593.283	32.930.447.734
Phí đi vay	1.218.090.407	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	842.718.455
	<u>103.491.216.321</u>	<u>20.502.035.683</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Chi phí nhân viên	16.257.954.802	12.107.791.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.842.269.243	3.632.032.203
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.464.672	392.139.461
Chi phí vật liệu quản lý	151.005.747	205.209.775
Khác	1.389.449.174	3.460.025.807
	<u>20.825.143.638</u>	<u>19.797.198.833</u>

26 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	207.281.210.041	94.968.780.902
Thuế tính ở thuế suất 20%	41.456.242.008	18.993.756.180
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(26.372.705.754)	(18.566.098.098)
Chi phí không được khấu trừ	367.069.354	1.493.146.815
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(15.173.492.889)	(6.396.920.588)
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(277.112.719)	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.476.115.691
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Chi phí nhân viên	20.375.371.598	15.964.451.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.836.323.621	4.807.218.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.048.004	392.139.461
Chi phí vật liệu	151.005.747	205.209.775
Khác	1.928.443.080	3.915.214.583
	<u>26.500.192.050</u>	<u>25.284.234.344</u>

28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

Không có các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ kế toán.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Vay theo kế ước thông thường	718.936.000.000	1.424.448.558.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	520.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.067.879.825.000	1.076.260.970.000

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc	Công ty con
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Công ty con gián tiếp

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương trở thành công ty con.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Cùm Càng Anova, Công ty Cổ phần Anova Safe Food, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà, Công ty Cổ phần Anova Milk không còn là bên liên quan của Công ty.

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Nova Thabico không còn là công ty con của Công ty.

Giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐCP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và quy định pháp lý có liên quan.

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
i) Doanh thu dịch vụ		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	1.980.000.000	1.995.572.316
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.350.000.000	1.365.572.316
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.062.000.000	1.077.572.316
Công ty Cổ phần Anova Feed	846.000.000	993.095.616
Công ty Cổ phần Anova Biotech	733.125.024	427.947.315
Công ty Cổ phần Anova Pharma	450.000.000	465.572.316
Công ty Cổ phần Anova Farm	432.000.000	231.572.316
Công ty Cổ phần Anova Tech	160.000.000	303.572.316
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	216.000.000	216.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	15.572.316
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	15.572.316
	<u>7.229.125.024</u>	<u>7.107.621.459</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	269.454.545	90.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	9.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	4.200.000
	<u>278.454.545</u>	<u>97.200.000</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.684.028.273</u>	<u>8.482.734.500</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	295.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	5.331.200.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	70.000.000.000	-
	<u>387.731.200.000</u>	<u>570.000.000</u>

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Đi vay		
Công ty Cổ phần Anova Feed	639.800.000.000	501.865.595.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	46.636.000.000	378.109.963.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	-	64.300.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	12.000.000.000	35.980.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	12.800.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	15.500.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	140.499.000.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	75.140.000.000
	<u>718.936.000.000</u>	<u>1.256.694.558.000</u>
Thu hồi vốn cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	240.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	18.960.000.000
Công ty Cổ phần Nova Thabico	5.331.200.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova	-	110.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	7.000.000.000	-
	<u>252.731.200.000</u>	<u>19.640.000.000</u>
Trả tiền gốc vay		
Công ty Cổ phần Anova Feed	643.109.625.000	481.155.970.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	24.565.000.000	9.500.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	381.205.200.000	159.912.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	10.000.000.000	9.500.000.000
Công ty cổ phần Thành Nhơn	-	12.800.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	75.140.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	140.499.000.000
	<u>1.067.879.825.000</u>	<u>908.506.970.000</u>
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Anova Farm	42.093.190.099	34.697.800.853
Công ty Liên doanh TNHH Anova	28.724.571.190	12.988.048.623
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	27.617.137.289	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	15.578.016.271	8.984.081.053
Công ty cổ phần Thành Nhơn	20.181.016.783	23.711.115.027
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	1.187.596.931
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	-	1.261.848.000
	<u>134.193.931.632</u>	<u>92.830.490.487</u>

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	772.925.615	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	556.926.028	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	17.661.370
Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova	-	4.981.951
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	664.164
	<u>1.329.851.643</u>	<u>23.307.485</u>
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	13.524.238.217	8.218.041.289
Công ty Cổ phần Anova Feed	7.182.481.365	6.724.701.947
Công ty Liên doanh TNHH Anova	2.086.352.877	1.006.516.438
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.034.137.262	504.919.179
Công ty Cổ phần Anova Tech	72.013.699	1.671.233
Công ty Cổ phần Anova Pharma	21.369.863	329.917.806
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	295.139.730
Công ty cổ phần Thành Nhơn	-	90.827.397
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	2.112.908.738
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	567.141.725
	<u>23.920.593.283</u>	<u>19.851.785.482</u>
Góp vốn		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	19.064.800.000
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	-	337.334.316
Công Ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc	464.983.100.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	24.400.000.000	-
	<u>489.383.100.000</u>	<u>19.402.134.316</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	32.693.100
Công ty Cổ phần Anova Farm	52.320.000	52.800.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	54.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	163.300.000	186.576.924
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	237.600.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	127.440.000	129.800.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	83.514.468
Công ty Cổ phần Anova Feed	100.420.000	-
	<u>735.080.000</u>	<u>2.651.691.742</u>

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Lãi cho vay dự thu		
Công ty Cổ phần Anova Farm	731.643.835	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	208.821.918	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	605.479.451
	<u>940.465.753</u>	<u>605.479.451</u>
Cổ tức phải thu		
Công ty Cổ phần Anova Farm	34.793.190.099	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	3.863.225.096
Công ty LD Bio-Pharmachemie	7.617.137.289	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
	<u>42.410.327.388</u>	<u>8.863.225.096</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	70.000.000.000	-
	<u>135.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty LD Bio-Pharmachemie	<u>32.400.000</u>	<u>-</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Anova Tech	<u>2.205.479</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	11.037.512.197
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	351.266.027	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	329.917.806
Công ty Cổ phần Anova Biotech	242.604.658	898.687.399
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	59.936.980.157	46.412.741.940
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	635.486.306
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	357.908.738
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329.141.725
Các cổ đông cá nhân	131.526.780	131.526.780
	<u>60.662.377.622</u>	<u>60.132.922.891</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	3.309.625.000
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	26.735.000.000	51.300.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	23.980.000.000	21.980.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	1.960.763.000	336.529.963.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	11.500.000.000	-
	<u>64.175.763.000</u>	<u>413.119.588.000</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dưới 1 năm	631.000.000	476.000.000

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban tổng giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 10 năm 2022.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

